A/ Lý thuyết

b. Cách dùng:

- Diễn tả hành động đang diễn ra ở thời điểm nói.

E.g. I can't open the door. I'm having a bath.

- Diễn tả một hành động hay một sự việc đang xảy ra ở một thời điểm, không nhất thiết vào lúc nói.

E.g. Tom is a student, but he is working as a waiter during the summer holiday.

- Diễn tả một dự định sẽ thực hiện trong một tương lai gần.

E.g. I'm going to Lan's birthday party with my friends tonight.

- Diễn tả một điều có thể đang xảy ra trong một thời điểm nào đó.

E.g. She doesn't like to be disturbed when she is studying.

- Diễn tả một sự phàn nàn về một hành động không mong đợi hoặc gây bực mình. Các trạng từ *always, constantly, continuously, forever* thường được dùng trong trường hợp này.

E.g. You are always losing your pencils, Tom!

1. Thì hiện tại đơn (The simple present tense)

a. Hình thức:

Mood (Thể)	To be verb (Động từ "To be")	Ordinary Verbs (Động từ thường)
Affirmative	I + am You/ We/ They + are He/ She/ It + is	I/ You/ We/ They + V (bare inf) He/ She/ It + V(-s/es) (tận cùng s, sh, ch, x, z: -es)
Negative	I am You/ We/ They are He/ She/ It is + not	I/ You/ We/ They + do not He/ She/ It + does not + V
Interrogative	Am I Are you/ we/ they Is he/ she/ it +.....?	Do I/ you/ we/ they Does he/ she/ it +V .....?

LIVEWORKSHEETS

** Cách thêm đuôi s/ es vào động từ theo sau chủ ngữ số ít ở thì hiện tại đơn:*

- Những động từ có tận cùng là "o", "ch", "sh", "x", "s", "z" thì khi dùng với ngôi số ít, thêm đuôi "es". (do – does; watch – watches; fix – fixes, go – goes; miss – misses, wash – washes)

- Những động từ có tận cùng là một phụ âm + "y" thì khi dùng với ngôi số ít, bỏ "y" và thêm đuôi "ies" (copy – copies; study – studies).

b. Cách dùng:

Thì hiện tại đơn được dùng:

- Diễn tả một thói quen, một hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại.

E.g. I jog every morning.

- Diễn tả một sự thật, chân lí.

2. Thì hiện tại tiếp diễn (The present continuous tense)

a. Hình thức:

Mood (Thể)	Structure (cấu trúc)
Affirmative	S + am/ is/ are + V-ing + ….
Negative	S + am/ is/ are + not + V-ing + …
Interrogative	Am/ Is/ Are + S + V-ing…? - Yes, S + am/ is/ are. - No, S + am not/ isn't/ aren't.

E.g. The sun sets in the west.

- Thời gian biểu ở tương lai.

E.g. The train leaves at 9:00 tomorrow.

- Thể hiện khả năng của một ai đó.

E.g. Lan studies English very well.

c. Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu có những trạng từ chỉ tần suất như *always, usually, often, sometimes…*

- Trong câu có *every* + danh từ chỉ thời gian (*every day, every week, every month, every afternoon…*)

E.g. He jogs every morning.

LIVEWORKSHEETS

b. Cách dùng:

- Diễn tả hành động đang diễn ra ở thời điểm nói.

E.g. I can't open the door. I'm having a bath.

- Diễn tả một hành động hay một sự việc đang xảy ra ở một thời điểm, không nhất thiết vào lúc nói.

E.g. Tom is a student, but he is working as a waiter during the summer holiday.

- Diễn tả một dự định sẽ thực hiện trong một tương lai gần.

E.g. I'm going to Lan's birthday party with my friends tonight.

- Diễn tả một điều có thể đang xảy ra trong một thời điểm nào đó.

E.g. She doesn't like to be disturbed when she is studying.

- Diễn tả một sự phàn nàn về một hành động không mong đợi hoặc gây bực mình. Các trạng từ *always, constantly, continuously, forever* thường được dùng trong trường hợp này.

E.g. You are always losing your pencils, Tom!

* **Lưu ý:**

Một số động từ chỉ trạng thái mô tả sự tiếp diễn nhưng thường không được dùng ở thì tiếp diễn như: *believe, belong, consist, doubt, fit, have, know, like, love, matter, mean, own, prefer, understand, seem, suppose, suspect, want, wish.*

E.g. I like this coffee. (Không dùng ~~*I am liking*~~)

3. Thì hiện tại hoàn thành (The present perfect tense)

a. Hình thức:

Mood (Thể)	Structure (Cấu trúc)
Affirmative	S + have / has + V-ed/pp
Negative	S + have not/ has not + V-ed/ pp
Interrogative	Have/ Has + S + V-ed/ pp? - Yes, S + have/ has. - No, S + haven't/ hasn't.

LIVEWORKSHEETS

b. Cách dùng:

- Diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài liên tục đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai.

E.g. I have lived in Quang Ngai for ten years.

- Diễn tả một hành động hay một sự việc xảy ra và hoàn tất trong quá khứ nhưng không xác định rõ thời gian.

E.g. Someone has broken the vase.

- Diễn tả một hành động hay một sự việc xảy ra trong quá khứ mà kết quả còn lưu lại ở hiện tại.

E.g. Tim has broken his arm, so he can't write the essay now.

- Diễn tả một hành động vừa mới xảy ra, thường dùng với *just, recently,* hoặc *lately.*

E.g. I've just finished this exercise.

- Thì hiện tại hoàn thành dùng với *today, this morning, this afternoon*... khi khoảng thời gian đó chưa qua hết vào thời điểm nói.

E.g. I've written six emails this morning.

c. Dấu hiệu nhận biết: Trong câu có những trạng từ *just, recently, lately, before, already, ever, never, yet, so far, up to now, until now, up to the present, several times, many times....*

* **Lưu ý:**

SINCE + một điểm/ một mốc thời gian trong quá khứ.

FOR + một khoảng thời gian trong quá khứ

E.g. since 1999, since last year

for nine years, for three months

CÁC EM ĐỌC KỸ PHẦN LÝ THUYẾT, GHI LẠI CÔNG THỨC, CÁCH DÙNG, DẤU HIỆU CỦA MỖI THÌ, HỌC THUỘC ĐỂ ÁP DỤNG LÀM BÀI TẬP.

LIVEWORKSHEETS

Exercise (9): **Put the verbs in brackets into simple present tense.**

1. I usually (go)..... to school by bus.
2. They (visit)..... their grandparents every weekend.
3. Tom and his friends (play)..... basketball once a week?
4. Tom (work)..... every day.
5. He always (tell)..... us funny stories.
6. We (not have)..... Maths on Tuesday.
7. Tim (play)..... soccer?
8. My school (be)..... in the countryside.
9. Her school (have)..... three floors.
10. I (enjoy)..... baking cookies in at the weekend.

Exercise (10): **Put the verbs in brackets into the present continuous tense.**

1. It (get)..... dark. Shall I turn on the light?
2. You (always/ make)..... a lot of noise. Could you be quieter?
   I (try)..... to concentrate.
3. Sue (stay)..... at home today.
4. John and Edward (cycle)..... now.
5. She (not watch)..... TV at the moment.
6. Be quiet! The baby (sleep)..... .
7. She looks lovely when she (smile)..... .
8. They (go)..... to Ha Noi next summer?
9. The students (not study)..... at present.
10. They haven't got anywhere to live at the moment. They (live).....
    with friends until they find a flat.

Exercise (11): **Put the verbs in brackets into the present perfect tense.**

1. Mark (eat)..... dinner. He is not hungry.
2. Beth (write)..... three letters today. She misses her family.
3. Marty and I (be)..... to Costa Rica three times. We are familiar with the culture.
4. It (be)..... a good week so far.
5. You (show)..... that you are a hard worker. Good job!
6. Juan (ride)..... horses since he was a little boy. It is easy for him.
7. Mr. and Mrs. Smith (become)..... grandparents. Their daughter, Josefina, had a baby yesterday.
8. They (not finish)..... dinner yet.
9. I (recently/ start)..... wearing glasses.
10. I (not/ be)..... to the cinema for two months.

LIVEWORKSHEETS